

(Tiếp theo Công báo điện tử số 287 + 288)

Phụ lục CIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:

“Quản lý khách sạn”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- | | |
|--------------------------------|--|
| ❖ Tên nghề: | Quản lý khách sạn |
| ❖ Trình độ đào tạo: | Sơ cấp I |
| ❖ Thời gian đào tạo: | 315 giờ (Lý thuyết: 70 giờ; thực hành: 245 giờ) |
| ❖ Đối tượng tuyển sinh: | Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 1; có trình độ tin học tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản. |
| ❖ Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: | Chứng chỉ sơ cấp I |

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về tổng quan về ngành khách sạn.
- Mô tả được hệ thống các sản phẩm, dịch vụ tại nơi làm việc.
- Trình bày được cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong khách sạn; mối quan hệ giữa các bộ phận trong khách sạn và đề xuất được các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách sạn.
- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của khách sạn: nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ phòng.
- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu tại khách sạn và công dụng của chúng.
- Trình bày được tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khách sạn và cách thức đánh giá chất lượng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được quy trình nghiệp vụ tại bộ phận lễ tân, buồng/phòng.
- Xử lý được các tình huống cơ bản trong quá trình làm việc.
- Thực hiện đúng các quy định về an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường.
- Giao tiếp tốt với khách hàng, phù hợp với yêu cầu phục vụ khách tại tất cả các vị trí của các bộ phận trong khách sạn như: bộ phận lễ tân, bộ phận buồng.
- Chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng có hiệu quả.
- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị khách sạn.
- Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí công việc của bộ phận lễ tân, Buồng, theo tiêu chuẩn của khách sạn.
- Lập được các loại báo cáo, soạn thảo được văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của khách sạn.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.
- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.
- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Quản trị nhân sự	45	15	30
MĐ02	Quản lý bộ phận tiếp tân	45	10	35
MĐ03	Quản lý bộ phận phòng	60	10	50
MĐ04	Quản lý bộ phận nhà hàng	75	15	60
MĐ05	Kỹ năng huấn luyện	45	10	35
MĐ06	Quản trị khách sạn	45	10	35

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
TỔNG CỘNG		315	70	245

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Quản trị nhân sự**

Mã mô đun: MD01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,09	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,66	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,1	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,09
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,09

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	2,09
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	2,09
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	2,09
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	2,09

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy trắng A0 (flipchart)	Tờ	- Khổ A0 - Trắng, sạch	0,46
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,44
3	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,11
4	Giáo trình Quản trị nhân sự	Cuốn	Giáo trình do trường ban hành	1
5	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,43	0,73
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,66	6,64

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ BỘ PHẬN TIẾP TÂN

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Quản lý bộ phận tiếp tân**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,28	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,11	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,28
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
3	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	0,28
4	Bảng trắng viết bút lông	Kích thước: (125 x 240) cm	0,28
5	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	0,28
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tổng đài điện thoại	- Có: ≥ 10 đầu ra kết nối các máy điện thoại liên lạc nội bộ - Có phần mềm kết nối	1,94
2	Điện thoại để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
3	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	1,94
4	Các bảng chỉ dẫn tại quầy lễ tân	Phù hợp với quầy lễ tân	1,94
5	Giá để tờ rơi, tập gấp, danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường	1,94
6	Xe đẩy hành lý	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,94
7	Máy cà thẻ thanh toán	Loại thông dụng trên thị trường	1,94
8	Bảng tỷ giá ngoại tệ	Kích thước: $\geq$ (dài 60cm; rộng 40cm)	1,94
9	Bộ con dấu	Đúng mẫu quy định	1,94
10	Bộ mẫu các loại thẻ thanh toán	Đúng mẫu quy định	1,94
11	Bộ văn phòng phẩm	Viết mực, viết chì, viết dạ, tẩy, thước, kim bấm, kẹp bướm	1,94
12	Sổ nhật ký	Đúng mẫu quy định	1,94
13	Sổ giao ca	Đúng mẫu quy định	1,94
14	Bộ giấy tờ cá nhân của khách	Đúng mẫu quy định	1,94
15	Máy tính cầm tay	Đúng mẫu quy định	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy thảo luận	Tờ	Khổ A3 thông dụng	0,36
2	Sơ đồ mật độ phòng trống	Tờ	Đúng mẫu quy định	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Phiếu đăng ký lưu trú	Tờ	Đúng mẫu quy định	15
4	Phiếu theo dõi chi tiêu	Tờ	Đúng mẫu quy định	15
5	Phiếu khảo sát ý kiến	Tờ	Đúng mẫu quy định	4
6	Phiếu khai báo lưu trú	Tờ	Đúng mẫu quy định	15
7	Giáo trình Quản lý bộ phận tiếp tân	Bộ	Đúng quy định	1
8	Hóa đơn thanh toán	Liên	Đúng mẫu quy định	12
9	Bao thư	Cái	Đúng mẫu quy định	9
10	Chìa khoá phòng	Cái	Đúng mẫu quy định	5
11	Tiền mặt	Tờ	Đúng mẫu quy định	9
12	Thẻ ngân hàng	Cái	Đúng mẫu quy định	7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ BỘ PHẬN PHÒNG

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Quản lý bộ phận phòng**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,05	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,28	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,77	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,15	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,28
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
3	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây ≥ 15 m - Kết nối USB/Wifi	0,28
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (60 \times 100)$ cm	0,28
5	Màn chiếu	Trắng	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bảng	Bảng trắng, khung inox	0,28
7	Bảng kẹp giấy (flipchart)	Loại có chân giá đỡ, kích thước tối thiểu: 60cm x 90cm, chiều cao khoảng 200cm	0,28
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	Cấu hình phù hợp với thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tính đến thời điểm mua sắm	2,77
2	Bảng di động	- Loại thông dụng trên thị trường - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,77
3	Loa	Công suất: $\geq 10W$	2,77
4	Tivi	Màn hình: ≥ 32 inches	2,77
5	Bóng đèn trần	Đèn ốp trần	2,77
6	Bóng đèn tuýp	1,2m, bóng đôi	2,77
7	Máy lạnh	S18MKH (2HP), có chế độ lọc khí, tiết kiệm điện, loại treo tường có 02 cục nóng lạnh (INVERTER)	2,77
8	Khóa cửa	Khóa cửa dùng thẻ từ A7MG (ADEL-30DC)	2,77
9	Mắt thần	Mắt thần	2,77
10	Chốt an toàn	Chốt an toàn bằng đồng	2,77
11	Tủ quần áo	Bao gồm tủ tường 3 ngăn và kệ minibar	2,77
12	Đèn tủ quần áo	Đèn gắn trong tủ quần áo	2,77
13	Két sắt	Golden-safe GD110	2,77
14	Tủ lạnh	Tủ lạnh Sanyo 60l	2,77
15	Ấm nấu nước	Ấm nấu nước siêu tốc bằng sứ tiross	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		TR-491	
16	Bộ tách trà (4 tách trà có đĩa lót , 4 muỗng, 1 ấm trà)	Loại sứ trắng có logo khách sạn	2,77
17	Ly cao uống nước (highball)	Thủy tinh trong loại 340ml	2,77
18	Ly súc miệng (tumbler)	Thủy tinh trong loại 240ml	2,77
19	Kệ để hành lý Bàn dài	Kệ để hành lý lót đệm Bao gồm bàn dài làm việc, bàn trang điểm	2,77
20	Ghế tựa	Ghế bọc nệm	2,77
21	Gương	Gương 600 x 750mm	2,77
22	Đèn bàn làm việc	Đèn bàn có chụp bọc nỉ	2,77
23	Ti vi	Ti vi sony bavaria KLV-40BX400	2,77
24	Bàn trà	Bàn tròn nhỏ	2,77
25	Ghế bành	Ghế bành bọc nệm	2,77
26	Rèm cửa chắn sáng, chống nắng	Vải chắn sáng, chống nắng	2,77
27	Rèm cửa voan	Voan trắng	2,77
28	Giường đơn	DUNLOPILLO (hoặc tương đương) 140x200x23cm	2,77
29	Rèm giường đơn	Loại rèm giường cho kích thước 140x200x23cm	2,77
30	Giường đôi	DUNLOPILLO (hoặc tương đương) 180x200x23cm	2,77
31	Rèm giường đôi	Loại rèm giường cho kích thước 180x200x23cm	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
32	Nệm đơn	DUNLOPILLO (hoặc tương đương) 140x200x23cm	2,77
33	Nệm đôi	DUNLOPILLO (hoặc tương đương) 180x200x23cm	2,77
34	Ruột gối	50 x 70cm	2,77
35	Vải trải giường đơn	220 x 270cm	2,77
36	Vải trải giường đôi	260 x 280cm	2,77
37	Ruột chăn đơn	230 x 235cm	2,77
38	Ruột chăn đôi	260 x 235cm	2,77
39	Vỏ chăn đơn	230 x 235cm	2,77
40	Vỏ chăn đôi	260 x 235cm	2,77
41	Lót đệm đơn	140 x 200cm	2,77
42	Lót đệm đôi	180 x 200cm	2,77
43	Vỏ gối	50 x 70cm	2,77
44	Ruột gối trang trí	45 x 45cm	2,77
45	Vỏ gối trang trí	45 x 45cm	2,77
46	Tấm trang trí giường đơn	60 x 180cm	2,77
47	Tấm trang trí giường đôi	60 x 240cm	2,77
48	Đèn ngủ	Đèn ngủ có bọc ni	2,77
49	Tủ đầu giường	Tủ gỗ đầu giường	2,77
50	Điện thoại	Điện thoại bàn	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
51	Cây treo áo vét	Bằng gỗ	2,77
52	Tranh phòng ngủ	Tranh sơn dầu hoặc tranh thêu	2,77
53	Đèn tranh treo tường	Đèn led	2,77
54	Thảm phòng ngủ	CPS	2,77
55	Bồn tắm nằm TOTO	Bồn tắm nhựa (1700x800x580mm), xả nhấn, tay vịn, vòi sen nóng lạnh	2,77
56	Bồn rửa mặt TOTO	Chậu đặt âm bàn (600x515mm). Bao gồm giá đỡ, vòi chậu gậ gù, nóng lạnh FIORE, ống thải chữ P	2,77
57	Bồn cầu TOTO	Bồn cầu 2 khối, xả nhấn 2 chế độ nắp đóng êm, thân dài, thân kín. Tâm xả 305mm	2,77
58	Dây xịt nước	Dây xịt nước bồn cầu màu kem	2,77
59	Thoát sàn	115x115mm	2,77
60	Máy sấy tóc	Philip, gắn tường	2,77
61	Hộp giấy vệ sinh	TS116R	2,77
62	Bình nước nóng	Bình nước nóng Ariston 30lít	2,77
63	Kệ treo khăn	Thanh vắt khăn 2 tầng (660mm)	2,77
64	Móc áo đôi	DSH01	2,77
65	Rèm bồn tắm	Thanh treo + rèm	2,77
66	Khăn tắm	70x140cm; 550g/chiếc (100% cotton, dệt logo)	2,77
67	Khăn mặt	34x34cm; 60g/chiếc(100% cotton, dệt logo)	2,77
68	Khăn tay	34x70cm; 130g/chiếc 100% cotton, dệt logo	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
69	Khăn chân	45x80cm; 360g/chiếc(100% cotton, dệt logo)	2,77
70	Áo choàng tắm	XL (áo tắm xén lông)100% cotton waffle	2,77
71	Gương phòng tắm	Gương phòng tắm chống mốc (608x912mm)	2,77
72	Xe đẩy dọn phòng	Inox, 153 x 56 x 172cm	2,77
73	Chuông gọi cửa	Chuông điện không dây Panasonic	2,77
74	Cân sức khỏe	Loại 150kg	2,77
75	Máy hút bụi	Công suất: $\geq 1000W$, dung tích: ≥ 10 lít	2,77
76	Máy hút nước	Công suất: $\geq 1000W$, dung tích: ≥ 10 lít, có chức năng hút khô	2,77
77	Máy bộ đàm	UHF 400-470 MHz, 16 kênh nhớ, 1500mAH	2,77
78	Đồ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	2,77
79	Máy chà sàn đơn	Công suất: $\geq 1000W$, tốc độ: ≥ 150 vòng/phút	2,77
80	Máy thổi	Công suất: $\geq 700W$, tốc độ quạt thổi: 3 tốc độ	2,77
81	Xe đẩy phục vụ công cộng	Nhựa ABS, có 2-3 ngăn, 1 túi đựng rác	2,77
82	Xe vắt nước lau nhà	Loại 1 hoặc 2 ngăn Dung tích: ≥ 15 lít	2,77
83	Biển báo chú ý sàn ướt	Nhựa ABS, kích thước: 30 x 62 cm	2,77
84	Chổi	Loại nhựa ABS	2,77
85	Ki hốt rác	Loại nhựa hoặc inox	2,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình và tài liệu học tập	Bộ	Trường kiểm duyệt và ban hành	1
2	Giấy A0	Tờ	841x1189 mm	0,2
3	Sổ ghi chép	Quyển	Giấy trắng 100 trang	1
4	Móc quần áo	Cái	Móc gỗ	0,2
5	Thùng rác	Cái	Thùng rác đạp TR4011	0,2
6	Thùng rác	Cái	Thùng rác inox có nắp đậy Atmor H-112	0,2
7	Điện thoại treo tường	Cái	Loại treo tường	0,2
8	Bộ cây lau nhà	Bộ	Khô và ướt, cán dài 160cm	0,2
9	Caddy	Cái	Nhựa tổng hợp, 2 ngăn	0,2
10	Cây cọ bồn cầu	Cây	Cán dài, lông bàn chải 1 mặt	0,2
11	Bàn chải chà sàn lớn	Cái	Nhựa, một đầu nhọn	0,2
12	Bàn chải nhỏ	Cái	Bàn chải đánh răng	0,2
13	Khăn lau lớn	Cái	Chất liệu thun cotton, 2 lớp, có đính màu theo quy định từng khách sạn	0,2
14	Khăn lau nhỏ	Cái	Chất liệu thun cotton, 2 lớp, có đính màu theo quy định từng khách sạn	0,2
15	Khăn vuông lớn, nhỏ	Cái	Chất liệu thun cotton, 2 lớp, có đính màu theo quy định từng khách sạn	0,2
16	Găng tay	Đôi	Cao su, size XL	0,2
17	Bao rác	Cuộn	Cuộn, màu trắng	0,2
18	Bình xịt hóa chất	Bình	Chuyên dụng (Protex-Singapore)	0,2
19	Cước, mút vệ sinh	Miếng	3 màu, chuyên dụng	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
20	Hóa chất tẩy rửa bồn cầu	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
21	Nước rửa chén	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
22	Hóa chất lau kính	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
23	Hóa chất lau sàn nhà	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
24	Hóa chất khử mùi	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
25	Hóa chất lau bóng gỗ	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
26	Hóa chất lau bóng kim loại	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
27	Giấy vệ sinh	Lốc	Puppy	0,2
28	Hóa chất khử trùng	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
29	Xô nước	Cái	Dung tích: ≥ 10 lít	0,2
30	Xô lau kính	Cái	Loại 1 hoặc 2 ngăn Dung tích: ≥ 10 lít	0,2
31	Cây gạt nước lau kính	Cái	Kích thước: ≥ 25 cm	0,2
32	Đầu lông thỏ lau kính	Cái	Kích thước: ≥ 35 cm	0,2
33	Bàn chải đánh răng	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
34	Kem đánh răng	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
35	Dao cạo râu	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
36	Lược chải	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
37	Chụp tóc	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	
38	Tăm bông	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
39	Dầu gội	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
40	Sữa tắm	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
41	Bông tắm	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
42	Xà bông cục	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
43	Túi vệ sinh phụ nữ	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
44	Túi giặt là	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
45	Tập gấp (Folder compendium)	Cái	Loại da có in logo khách sạn	0,2
46	Giấy viết thư (Letter head)	Tờ	Loại giấy A4 có in logo khách sạn	0,2
47	Bao thư (Envelope)	Cái	Có in logo khách sạn	0,2
48	Tập quảng cáo (Brochure)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
49	Bưu thiếp (Postcard)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
50	Phiếu nhận xét, góp ý của khách (Guest comment card)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
51	Thư chào mừng khách (Welcome letter)	Cái	Có in logo khách sạn và chữ ký của Giám đốc	0,2
52	Bản đồ (Map)	Cái	Có in logo khách sạn	0,2
53	Bút bi (Ball point pen) :	Chiếc	Có in logo khách sạn	0,2
54	Bút chì (Pencil)	Chiếc	Có in logo khách sạn	0,2
55	Nháp ghi chú khi nghe điện thoại (Telephone pad)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
56	Hướng dẫn điện thoại (Telephone guide)	Tờ	Ghi rõ các số điện thoại nội bộ cách gọi và có in logo khách sạn	0,2
57	Danh mục đồ uống trong tủ lạnh (Mini-bar list)	Cái	Liệt kê rõ các loại đồ uống của tủ mini bar và có in logo khách sạn	0,2
58	Biển báo Không được làm phiền (Do not disturb sign)	Cái	Loại nhựa hoặc giấy có in logo khách sạn	0,2
59	Phiếu phân công công việc (task sheet)	Cái	Ghi rõ thông tin người được phân công số phòng cần làm và tình trạng phòng cần dọn	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,48
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,77	11,08

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ BỘ PHẬN NHÀ HÀNG

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Quản lý bộ phận nhà hàng**

Mã mô đun: **MD04**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,76	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,19	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,43
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,43
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,43
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,43
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng.	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	
6	Bảng giấy lật (flipchart)	- Kích thước: (60 x 180) cm	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	3,33
2	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	3,33
3	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	3,33
4	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	3,33
5	Xúc đá	- Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	3,33
6	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	3,33
7	Đồ khai rượu vang	- Chất liệu inox/ thép - Kích thước: 15 cm	3,33
8	Đồ khai bia	- Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	3,33
9	Mâm bê thức uống	- Loại tròn 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	3,33
10	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	3,33
12	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	3,33
13	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	3,33
14	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	3,33
15	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng, đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	3,33
16	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	3,33
17	Ống hút thẳng	Phi 8	3,33
18	Ống hút bẻ cong	Phi 6	3,33
19	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	3,33
20	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	3,33
21	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	3,33
22	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	
23	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	3,33
24	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	3,33
25	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xanh vàng	3,33
26	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	3,33
27	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	3,33
28	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	3,33
29	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	3,33
30	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	3,33
31	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	3,33
32	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	3,33
33	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	3,33
34	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
35	Tách trà & đĩa lót	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 3-5 cm - Màu sắc: trắng	3,33
36	Tách cà phê & đĩa lót	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 3-5 cm - Màu sắc: trắng	3,33
37	Bình đựng nước - Pitcher	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	3,33
38	Carafe	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	3,33
39	Wine Decanter	- Chất liệu: thủy tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	3,33
40	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	3,33
41	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	3,33
42	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	3,33
43	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	3,33
44	Ly cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	3,33
45	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	3,33
46	Ly vang trắng	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	3,33
47	Đĩa tráng miệng	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 10-15 cm - Màu sắc: trắng	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
48	Đĩa bơ và bánh mì	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 7-10 cm - Màu sắc: trắng	3,33
49	Dao phết bơ	Chất liệu: Inox	3,33
50	Muỗng tráng miệng	Chất liệu: Inox	3,33
51	Nĩa tráng miệng	Chất liệu: Inox	3,33
52	Muỗng trà/ Cà Phê	Chất liệu: Inox	3,33
53	Đĩa lót trà/Cà Phê	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 5-7cm - Màu sắc: trắng	3,33
54	Kẹp gấp đá	Chất liệu: Inox	3,33
55	Kẹp gấp bánh	Chất liệu: Inox	3,33
56	Dao phục vụ bánh	Chất liệu: Inox	3,33
57	Hũ đựng đường	Chất liệu: Inox	3,33
58	Bình nước	Chất liệu: Inox	3,33
59	Giỏ đựng bánh mì	Chất liệu: Inox	3,33
60	Muỗng nước sốt	Chất liệu: Inox	3,33
61	Gạt tàn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 5cm - Màu sắc: trắng	3,33
62	Ly nước có chân	Chất liệu: Thủy tinh	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
63	Ly nước lọc	Chất liệu: Thủy tinh	3,33
64	Bình đựng cà phê	Chất liệu: Thủy tinh	3,33
65	Bình trà	Chất liệu : Sành sứ	3,33
66	Bình cà phê	Chất liệu: Thủy tinh	3,33
67	Dĩa sứ	Chất liệu : Sành sứ	3,33
68	Chén ăn cơm	Chất liệu : Sành sứ	3,33
69	Chén đựng súp	Chất liệu : Sành sứ	3,33
70	Chén đựng nước Sốt	Chất liệu : Sành sứ	3,33
71	Bình đựng nước tương	Chất liệu : Sành sứ	3,33
72	Bình đựng Giấm	Chất liệu : Sành sứ	3,33
73	Lọ đựng tăm	Chất liệu : Sành sứ	3,33
74	Lọ hoa	Chất liệu : Sành sứ	3,33
75	Lọ muối	Chất liệu : Sành sứ	3,33
76	Lọ tiêu	Chất liệu : Sành sứ	3,33
77	Muỗng sứ	Chất liệu : Sành sứ	3,33
78	Gác muỗng	Chất liệu : Sành sứ	3,33
79	Gác Đũa	Chất liệu : Sành sứ	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
80	Đũa ăn	Chất liệu : Sành sứ	3,33
81	Chén đựng ót	Chất liệu : Sành sứ	3,33
82	Ấm trà	Chất liệu : Sành sứ	3,33
83	Muỗng ăn	Chất liệu : Sành sứ	3,33
84	Nĩa phục vụ	Chất liệu: Inox	3,33
85	Muỗng phục vụ	Chất liệu: Inox	3,33
86	Dao ăn	Chất liệu: Inox	3,33
87	Vá múc súp	Chất liệu: Inox	3,33
88	Bảng tên inox	Chất liệu: Inox	3,33
89	Xô ướp rượu	Chất liệu: Inox	3,33
90	Chân kê nền	Chất liệu: Inox	3,33
91	Thố đựng súp	Chất liệu: Inox	3,33
92	Đĩa lót thố súp	Chất liệu: Inox	3,33
93	Đĩa đựng khăn lạnh	Chất liệu: Inox	3,33
94	Dao ăn bò	Chất liệu: Inox	3,33
95	Nĩa ăn thịt bò	Chất liệu: Inox	3,33
96	Dao ăn cá	Chất liệu: Inox	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
97	Nĩa ăn cá	Chất liệu: Inox	3,33
98	Dao ăn thịt	Chất liệu: Inox	3,33
99	Nĩa ăn thịt	Chất liệu: Inox	3,33
100	Dao ăn phomai	Chất liệu: Inox	3,33
101	Đĩa bơ thủy tinh	Chất liệu : Thủy tinh	3,33
102	Đồ để gác kẹp gấp	Chất liệu: Inox	3,33
103	Áo ghế	Chất liệu : Vải	3,33
104	Nơ ghế	Chất liệu : Vải	3,33
105	Khăn bàn chữ nhật trắng	Chất liệu : Vải	3,33
106	Khăn Bàn Chữ Nhật Đỏ	Chất liệu : Vải	3,33
107	Khăn bàn tròn	Chất liệu : Vải	3,33
108	Vải Phi Bóng Màu Đen	Chất liệu : Vải	3,33
109	Vải Phi Bóng Màu Xanh Đen	Chất liệu : Vải	3,33
110	Vải Phi Bóng Màu Xanh Da Trời	Chất liệu : Vải	3,33
111	Vải Phi Bóng Màu Vàng	Chất liệu : Vải	3,33
112	Vải Phi Bóng Màu Vàng Đồng	Chất liệu : Vải	3,33
113	Vải Phi Bóng Màu Kem	Chất liệu : Vải	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
114	Bàn hình chữ nhật	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: 1m80 x 75 x 75	3,33
115	Bàn hình chữ nhật nhỏ	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: 1m80 x 45 x 75	3,33
116	Bàn tròn	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: đường kính 1m60	3,33
117	Dụng cụ hâm buffet chữ nhật	Chất liệu Inox	3,33
118	Dụng cụ hâm buffet tròn	Chất liệu Inox	3,33
119	Dụng cụ hâm buffet vuông	Chất liệu Inox	3,33
120	Bục kê buffet các loại	Chất liệu Inox	3,33
121	Bàn Cocktail	Chất liệu : Gỗ, Đá Granit	3,33
122	Ghế nhà hàng	Mẫu: tựa lưng tròn Kích thước: cao 1m	3,33
123	Bàn vuông Âu	Chất liệu: mặt bàn gỗ, chân sắt Kích thước: 1m	3,33
124	Biểu mẫu order	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
125	Bàn chờ phục vụ (service station)	Chất liệu: gỗ Kích thước: phù hợp với nhu cầu sử dụng	3,33
126	Phần mềm POS	Loại thông dụng trên thị trường kết nối wifi	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy trắng A0 (flipchart)	Tờ	- Khổ A0 - Trắng, sạch	0,44

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút lông viết bảng	Cây	- Màu mực đậm	0,44
3	Dụng cụ lau bảng	Cái	- Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,02
4	Pin tiêu 2A	Viên	- Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,01
5	Giáo trình Quản lý bộ phận nhà hàng	Cuốn	Giáo trình đã được trường kiểm duyệt và lưu hành	1
6	Bánh tây các loại	Hộp	- Bánh tây hiệu Danisa - Xuất xứ : Indonesia - Hộp 908 gr	0,06
7	Dưa hấu	Kg	- Vỏ láng, trái tươi	0,22
8	Ổi Nữ Hoàng	Kg	Vỏ láng, trái tươi	0,22
9	Mận Ấn Độ	Kg	Mận đỏ ấn độ	0,17
10	Trà lipton gói	Hộp	Trà lipton mật ong (16 gói x14gr)	0,17
11	Cà phê hòa tan Vinacafe	Hộp	Cà phê hòa tan Vinacafe (24 gói x 20gr)	0,11
12	Sữa tươi tiệt trùng	Hộp	Sữa tươi Dung tích: 1 lít	0,11
13	Mật ong nguyên chất	Chai	Mật ong nguyên chất	0,06
14	Chả giò	Gói	Chả giò vissan	0,11
15	Dầu Ăn	Lít	Dầu ăn Tường An	0,03
16	Tương ớt	Chai	Tương ớt cholimex	0,06
17	Gạo	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
18	Trứng gà	Quả	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
19	Tôi xay	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
20	Hạt nêm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
21	Bơ Tường An	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
22	Muối	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
23	Cá chẽm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,17
24	Nước tương	Lít	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
25	Đường	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
26	Tiêu xay	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,006
27	Hành lá	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
28	Ngò rí	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
29	Táo xanh Vn	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,33
30	Pepsi	Lon	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,33
31	7up	Lon	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,33
32	Salad carol	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
33	Cà chua	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
34	Hành tây	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
35	Dầu giấm	Lít	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
36	Thịt nạc dăm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
37	Khoai tây cắt sẵn	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
38	Bột chiên giòn	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
39	Bột chiên xù	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
40	Mỳ Ý	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,11
41	Thịt băm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
42	Mì kí	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,11
43	Cải thảo	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
44	Cải ngọt	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
45	Cà rốt	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,43	0,73
2	Định mức phòng/ Xưởng thực hành	4	3,33	13,32

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG HUẤN LUYỆN

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Kỹ năng huấn luyện**

Mã mô đun: **MD05**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,28	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,11	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Cấu hình phù hợp với thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tính đến thời điểm mua sắm	0,28
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,28
3	Bút trình chiếu	Không dây, kết nối USB	0,28
4	Chuột máy tính	Không dây, kết nối USB	0,28
5	Màn chiếu	Matt White 150"	0,28
6	Bảng di động	Loại bảng Có bánh xe	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Kích cỡ $\geq 1225 \times 3000$ mm Màu trắng	
7	Bóng điện	Loại T1040W	0,28
8	Âmp-ly	Loại A-2060 (150W)	0,28
9	Micro	Loại WS-5225 (2W)	0,28
10	Loa	Loại BS-1034S (10W)	0,28
11	Dụng cụ trình chiếu	Khoảng cách điều khiển ≥ 15 mét Sử dụng nguồn pin AAA phổ thông.	0,28
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	Cấu hình phù hợp với thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tính đến thời điểm mua sắm	1,94
2	Bảng di động	- Loại thông dụng trên thị trường - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,94
3	Loa	Công suất: $\geq 10W$	1,94
4	Bóng đèn trần	Đèn ốp trần	1,94
5	Máy lạnh	S18MKH (2HP), có chế độ lọc khí, tiết kiệm điện, loại treo tường có 02 cục nóng lạnh (INVERTER)	1,94
6	Khăn trải bàn	Kích thước: $\geq (160 \times 160)$ cm	1,94
7	Khăn ăn	Kích thước: $\geq (500 \times 500)$ mm	1,94
8	Ly rượu vang trắng	Chất liệu: thủy tinh	1,94
9	Dĩa 22 cm	Loại men trắng	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Sách và tài liệu học tập	Bộ	In ấn rõ ràng Chưa qua sử dụng, nguyên vẹn	1
2	Bút lông viết bảng	Cái	Màu xanh	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	trắng			
3	Bút lông viết bảng trắng	Cái	Màu đỏ	0,2
4	Dụng cụ lau bảng	Cái	Có tay cầm	0,2
5	Cồn lau bảng	Lọ	Có thể dùng lau các loại mực	0,2
6	Bút bi	Cái	Màu xanh	0,2
7	Pin dùng cho Micro	Cục	Camelion 200 mAh	0,2
8	Giấy A0	Tờ	841x1189 mm	0,2
9	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng	10
10	Phiếu đánh giá	Tờ	In ấn rõ ràng Chưa qua sử dụng, nguyên vẹn	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Quản trị khách sạn**

Mã mô đun: **MD06**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,28	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,11	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Cấu hình phù hợp với thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tính đến thời điểm mua sắm	0,28
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,28
3	Bút trình chiếu	Không dây, kết nối USB	0,28
4	Chuột máy tính	Không dây, kết nối USB	0,28
5	Màn chiếu	Matt White 150"	0,28
6	Bảng di động	Loại bảng Có bánh xe	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Kích cỡ $\geq 1225 \times 3000\text{mm}$ Màu trắng	
7	Bóng điện	Loại T1040W	0,28
8	Âmp-ly	Loại A-2060 (150W)	0,28
9	Micro	Loại WS-5225 (2W)	0,28
10	Loa	Loại BS-1034S (10W)	0,28
11	Dụng cụ trình chiếu	Khoảng cách điều khiển ≥ 15 mét Sử dụng nguồn pin AAA phổ thông	0,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Sách và tài liệu học tập	Bộ	In ấn rõ ràng Chưa qua sử dụng, nguyên vẹn	1
2	Bút lông viết bảng trắng	Cái	Màu xanh	0,2
3	Bút lông viết bảng trắng	Cái	Màu đỏ	0,2
4	Dụng cụ lau bảng	Cái	Có tay cầm	0,2
5	Cồn lau bảng	Lọ	Có thể dùng lau các loại mực	0,2
6	Bút bi	Cái	Màu xanh	0,2
7	Pin dùng cho Micro	Cục	Camelion 200 mah	0,2
8	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng	1
9	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng	10
10	Phiếu đánh giá	Tờ	In ấn rõ ràng Chưa qua sử dụng, nguyên vẹn	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

Phụ lục CIV**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Ngh nghiệp vụ điều hành tour du lịch”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Nghiệp vụ điều hành tour du lịch
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (Lý thuyết: 70 giờ; thực hành: 230 giờ)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 1; có trình độ tin học tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về tổng quan du lịch, tổng quan về doanh nghiệp kinh doanh lữ hành.
- Mô tả được thị trường du lịch và sản phẩm du lịch.
- Mô tả được chân dung của người điều hành, mối quan hệ của nhân viên điều hành với các đối tác.
- Phân biệt được sự khác biệt trong công việc điều hành chương trình du lịch nội địa và quốc tế.
- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ điều hành tour du lịch theo chương trình.
- Có kiến thức về tâm lý khách hàng nội địa và quốc tế, chăm sóc khách hàng.
- Có kiến thức cơ bản về địa lý, văn hoá, lịch sử Việt Nam.

2. Về kỹ năng

Thực hiện được quy trình điều hành tour du lịch nội địa, inbound và outbound

theo từng giai đoạn.

- Xử lý được các tình huống cơ bản trong quá trình làm việc.
- Giao tiếp tốt với khách hàng, phù hợp với yêu cầu phục vụ khách nội địa và quốc tế.
- Chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng có hiệu quả.
- Điều hành được hướng dẫn viên thực hiện các tour du lịch.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.
- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.
- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Công việc điều hành trong công ty du lịch	50	20	30
MĐ02	Quy trình điều hành du lịch nội địa và Inbound	160	30	130
MĐ03	Quy trình điều hành du lịch Outbound	90	20	70
TỔNG CỘNG		300	70	230

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ ĐIỀU HÀNH TOUR DU LỊCH

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: CÔNG VIỆC ĐIỀU HÀNH TRONG CÔNG TY DU LỊCH

Tên nghề: **Nghề vụ điều hành tour du lịch**

Tên mô đun: **Công việc điều hành trong công ty du lịch**

Mã mô đun: MD01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,24	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,57	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,11	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính (Laptop)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,57
3	Hệ thống âm thanh	Công suất: ≥ 50 W	0,57
4	Bút trình chiếu, laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30 m, laser chiếu xa ≥ 200 m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	0,57
5	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,57
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Hệ thống âm thanh	Công suất: ≥ 50 W	1,67
2	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
3	Điện thoại bàn	Màn hình LCD hiển thị số gọi đến và số gọi đi, Có thể truyền cuộc gọi nội bộ	1,67
4	Máy photocopy	Tốc độ in/sao chụp ≥ 35 trang/phút khổ A4; ≥ 22 trang/phút khổ A3, tự động đảo mặt	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Máy in	In đen trắng, khổ A4	1,67
6	Bảng viết	Bảng trắng, có kẻ ô	1,67
7	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông viết bảng	Cái	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1, hộp 10 chiếc, Màu xanh, đỏ, đen	1
2	Dụng cụ lau bảng	Cái	Mặt vải lau mềm	0,05
3	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	10
4	Giấy lật A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	0,02
5	Mực in	Hộp	Mực laser màu đen; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,05
6	Túi đựng hồ sơ	Cái	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	1
7	Bút bi	Cây	Mực xanh, mực đỏ	1
8	Bút highlight	Cây	Màu vàng, hồng, xanh	1
9	Pin 2A	Cặp	Loại thông dụng, tương thích với Micro	0,02
10	Giáo trình nghiệp vụ điều hành	Cuốn	Giáo trình do trường ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,57	0,96
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,67	6,68

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**MÔ ĐUN: QUY TRÌNH ĐIỀU HÀNH CHƯƠNG TRÌNH NỘI ĐỊA VÀ INBOUND**Tên nghề: **Nghề nghiệp vụ điều hành tour du lịch**Tên mô đun: **Quy trình điều hành chương trình nội địa và Inbound**Mã mô đun: **MD02**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	8,08	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	7,22	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,4	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính (Laptop)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,86
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,86
3	Hệ thống âm thanh	Công suất: ≥ 50 W	0,86
4	Bút trình chiếu, laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30 m, laser chiếu xa ≥ 200 m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	0,86
5	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,86
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Hệ thống âm thanh	Công suất: $\geq 50W$	7,22
2	Micro không dây	Công suất $\geq 10 W$	7,22
3	Điện thoại bàn	Màn hình LCD hiển thị số gọi đến và số gọi đi, Có thể truyền cuộc gọi nội bộ	7,22
4	Máy photocopy	Tốc độ in/sao chụp ≥ 35 trang/phút khổ A4; ≥ 22 trang/phút khổ A3, tự động đảo mặt	7,22
5	Máy in	In đen trắng, khổ A4	7,22
6	Máy in	In màu, khổ A4	7,22
7	Máy tính cầm tay	Loại 12 số	7,22
8	Bảng viết	Bảng trắng, có kẻ ô	7,22
9	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	7,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông viết bảng	Cây	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1, hộp 10 chiếc, Màu xanh, đỏ, đen	1
2	Dụng cụ lau bảng	Cái	Mặt vải lau mềm	0,05
3	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	10
4	Giấy lật A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	1
5	Mực in	Hộp	Mực laser màu đen; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,05
6	Mực in	Hộp	Mực 4 màu; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,05
7	Túi đựng hồ sơ	Cái	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	1
8	Bút bi	Cây	Mực xanh, mực đỏ	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Bút highlight	Cây	Màu vàng, hồng, xanh	1
10	Bản đồ du lịch Việt Nam	Tờ	Phiên bản mới mỗi năm, tỷ lệ bản đồ 1:1,250,000	1
11	Kẹp giấy	Hộp	Vật liệu không ghi	0,05
12	Đồ bấm giấy	Cái	Chất liệu kim loại, bấm được 15 tờ/lần	0,05
13	Brochure chương trình tour	Tờ	Chương trình tour phổ biến	1
14	Mẫu thu tiền tour	Tờ	Mẫu thông dụng	1
15	Mẫu hợp đồng	Tờ	Mẫu thông dụng	1
16	Nón	Cái	Nón lưỡi trai	1
17	Cờ	Cây	Cờ hình tam giác, có cán inox, logo công ty du lịch	0,05
18	Chai nước	Chai	Chai nước 500ml	1
19	Khăn lạnh	Cái	Loại phổ thông	1
20	Mẫu bàn giao hồ sơ đoàn	Tờ	Mẫu thông dụng	1
21	Mẫu vé máy bay	Cái	Mẫu vé hiện hành của hãng hàng không	1
22	Mẫu danh sách đoàn	Tờ	Mẫu thông dụng	1
23	Túi sơ cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế	0,05
24	Giáo trình Nghiệp vụ điều hành	Cuốn	Giáo trình do trường ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,46
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	7,22	28,88

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ BỘ PHẬN PHÒNG

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Quản lý bộ phận phòng**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,45	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,57	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,88	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,22	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính (Laptop)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,57
3	Hệ thống âm thanh	Công suất: ≥ 50 W	0,57
4	Bút trình chiếu, laser	Khoảng cách điều khiển: ≥ 30 m, laser chiếu xa ≥ 200 m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser...	0,57
5	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Hệ thống âm thanh	Công suất: $\geq 50W$	3,88
2	Micro không dây	Công suất $\geq 10 W$	3,88
3	Điện thoại bàn	Màn hình LCD hiển thị số gọi đến và số gọi đi, Có thể truyền cuộc gọi nội bộ	3,88
4	Máy photocopy	Tốc độ in/sao chụp ≥ 35 trang/phút khổ A4; ≥ 22 trang/phút khổ A3, tự động đảo mặt	3,88
5	Máy in	In đen trắng, khổ A4	3,88
6	Máy tính cầm tay	Loại 12 số	3,88
7	Máy đếm tiền	- Tốc độ đếm: ≥ 1000 tờ/phút - Công suất $\geq 75w$	3,88
8	Máy scan	Khổ giấy A4, tốc độ scan ≥ 20 trang/phút, scan 2 mặt	3,88
9	Bảng viết	Bảng trắng, có kẻ ô	3,88
10	Bảng giấy lật (flipchart)	- Kích thước: (60x180) cm	3,88

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông viết bảng	Cây	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1, hộp 10 chiếc, Màu xanh, đỏ, đen	1
2	Dụng cụ lau bảng	Cái	Mặt vải lau mềm	0,05
3	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	10
4	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	1
5	Mực in	Hộp	Mực laser màu đen; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Mực in	Hộp	Mực 4 màu; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,05
7	Túi đựng hồ sơ	Cái	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	1
8	Bút bi	Cây	Mực xanh, mực đỏ	1
9	Bút highlight	Cây	Màu vàng, hồng, xanh	1
10	Kẹp giấy	Hộp	Vật liệu không gỉ	1
11	Đồ bấm giấy	Cái	Chất liệu kim loại, bấm được 15 tờ/lần	0,05
12	Brochure chương trình tour	Tờ	Chương trình tour phổ biến	1
13	Mẫu thu tiền tour	Tờ	Mẫu thông dụng	1
14	Mẫu hợp đồng	Tờ	Mẫu thông dụng	1
15	Nón	Cái	Nón lưỡi trai	1
16	Cờ	Cây	Cờ hình tam giác, có cán inox, logo công ty du lịch	0,05
17	Mẫu bàn giao hồ sơ đoàn	Tờ	Mẫu thông dụng	1
18	Mẫu vé máy bay	Cái	Mẫu vé hiện hành của hãng hàng không	1
19	Mẫu danh sách đoàn	Tờ	Mẫu thông dụng	1
20	Túi sơ cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế	0,05
21	Giáo trình Nghiệp vụ điều hành	Cuốn	Giáo trình do trường ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,57	0,97
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,88	15,52

Phụ lục CV**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Dịch vụ du lịch”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Dịch vụ du lịch
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (Lý thuyết: 70 giờ; thực hành: 230 giờ)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về tài nguyên du lịch, các dịch vụ hàng hoá du lịch.
- Mô tả được thị trường du lịch và sản phẩm du lịch.
- Mô tả được các dịch vụ vận chuyển đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không.
- Mô tả được các dịch vụ lưu trú, ăn uống trong du lịch.
- Có kiến thức cơ bản về địa lý, văn hoá, lịch sử Việt Nam.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được quy trình đặt dịch vụ vận chuyển.
- Xử lý được các tình huống cơ bản trong quá trình làm việc.
- Thực hiện được việc đặt các dịch vụ lưu trú, ăn uống khi thiết kế chương trình tour.
- Phân loại được hàng hoá thông thường và hàng hoá là sản phẩm du lịch.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.
- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Dịch vụ vận chuyển	60	30	30
MĐ02	Dịch vụ lưu trú	75	10	65
MĐ03	Dịch vụ ăn uống	60	10	50
MĐ04	Dịch vụ tham quan, giải trí	60	10	50
MĐ05	Các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch	45	10	35
TỔNG CỘNG		300	70	230

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ DỊCH VỤ DU LỊCH

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN

Tên nghề: **Dịch vụ du lịch**

Tên mô đun: **Dịch vụ vận chuyển**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,53	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,12	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
I	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	0,86
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
II	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	1,67
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
6	Bản đồ d u lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x1.600) m	1,67
7	Sơ đồ tuyến điểm du lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x1.600) m	1,67
8	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	1,67
9	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Ghim kẹp	Hộp	Vật liệu không gỉ	1
5	Bút dạ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
6	Dụng cụ xóa bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
7	Pin	Đôi	Loại tương thích với micro không dây	0,22
8	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
9	Bút Highlight	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
10	Vé tàu cao tốc	Tờ	Loại vé được sử dụng phổ biến	0,33
11	Vé máy bay	Tờ	Loại vé được sử dụng phổ biến	0,33
12	Vé tàu hỏa	Tờ	Loại vé được sử dụng phổ biến	0,33
13	Giáo trình Dịch vụ du lịch	Cuốn	Giáo trình do trường kiểm duyệt và ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người$ học x số giờ)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,46
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,67	6,68

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DỊCH VỤ LƯU TRÚ

Tên nghề: **Dịch vụ du lịch**

Tên mô đun: **Dịch vụ lưu trú**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,89	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,28	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,61	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,19	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	3,61
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
6	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Ghim kẹp	Hộp	Vật liệu không gỉ	1
5	Bút dạ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
6	Dụng cụ xóa bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
7	Pin	Đôi	Loại tương thích với micro không dây	0,22
8	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
9	Bút Highlight	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
10	Phiếu ăn	Phiếu	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33
11	Menu nhà hàng	Cái	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33
12	Chìa khóa cơ	Cái	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
13	Chìa khóa từ	Cái	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33
14	Check list dụng cụ phòng khách sạn	Cái	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33
15	Giáo trình Dịch vụ du lịch	Cuốn	Giáo trình do trường kiểm duyệt và ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,61	14,44

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DỊCH VỤ ĂN UỐNG

Tên nghề: **Dịch vụ du lịch**

Tên mô đun: **Dịch vụ ăn uống**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,05	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,28	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,77	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,15	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
I	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	0,28
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
6	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	0,28
II. THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH			
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	2,77
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
6	Bản đồ du lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x1.600) m	2,77
7	Sơ đồ tuyến điểm du lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x1.600) m	2,77
8	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	2,77
9	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	2,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Ghim kẹp	Hộp	Vật liệu không gỉ	1
5	Bút dạ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Dụng cụ xóa bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
7	Pin	Đôi	Loại tương thích với micro không dây	0,22
8	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
9	Bút Highlight	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
10	Phiếu ăn	Phiếu	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33
11	Menu nhà hàng	Cái	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33
12	Giáo trình Dịch vụ du lịch	Cuốn	Giáo trình do trường kiểm duyệt và ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,77	11,08

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ BỘ PHẬN NHÀ HÀNG

Tên nghề: **Dịch vụ du lịch**

Tên mô đun: **Dịch vụ tham quan, giải trí**

Mã mô đun: MD04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,05	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,28	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,77	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,15	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
I	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	0,28
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
II.	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		điểm mua sắm	
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	2,77
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
6	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	2,77
7	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	2,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Ghim kẹp	Hộp	Vật liệu không gỉ	1
5	Bút dạ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
6	Dụng cụ xóa bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
7	Pin	Đôi	Loại tương thích với micro không dây	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
9	Bút Highlight	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
10	Vé tham quan	Tờ	Mẫu vé của các khu du lịch	0,33
11	Giáo trình Dịch vụ du lịch	Cuốn	Giáo trình do trường kiểm duyệt và ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người$ học x số giờ)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,77	11,08

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CÁC DỊCH VỤ KHÁC PHỤC VỤ KHÁCH DU LỊCH

Tên nghề: **Dịch vụ du lịch**

Tên mô đun: **Các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch**

Mã mô đun: **MD05**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,28	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,11	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
I	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	0,28
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
II.	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	1,94
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
6	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	1,94
7	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Ghim kẹp	Hộp	Vật liệu không gỉ	1
5	Bút dạ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
6	Dụng cụ xóa bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
7	Pin	Đôi	Loại tương thích với micro không dây	0,22
8	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Bút Highlight	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
10	Vé tham quan	Tờ	Mẫu vé của các khu du lịch	0,33
11	Giáo trình Dịch vụ du lịch	Cuốn	Giáo trình do trường kiểm duyệt và ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người$ học x số giờ)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng /Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

Phụ lục CVI**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Kỹ thuật xây dựng”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- | | |
|--------------------------------|---|
| ❖ Tên nghề: | Kỹ thuật xây dựng |
| ❖ Trình độ đào tạo: | Sơ cấp I |
| ❖ Thời gian đào tạo: | 360 giờ (Lý thuyết: 65 giờ; thực hành: 295 giờ) |
| ❖ Đối tượng tuyển sinh: | Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. |
| ❖ Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: | Chứng chỉ sơ cấp I |

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được các quy định của bản vẽ thiết kế công trình xây dựng, trình bày được phương pháp đọc một bản vẽ thiết kế.
- Trình bày được các kiến thức cơ bản của nghề Kỹ thuật xây dựng như xây gạch, trát vữa... nhằm phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm.
- Nêu được quy trình thi công và tổ chức sản xuất các công việc được giao thực hiện.

2. Về kỹ năng

- Đọc được bản vẽ kỹ thuật và xác định được vị trí, kích thước của công trình.
- Sử dụng được các loại máy, dụng cụ và một số thiết bị chuyên dùng trong nghề Kỹ thuật xây dựng.
- Làm được các công việc của nghề kỹ thuật xây dựng như: xây gạch, trát vữa.
- Xử lý được các sai phạm nhỏ thường gặp trong quá trình thi công.

- Có kỹ năng mềm.

3. Thái độ

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và an toàn lao động.
- Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu công việc.

4. Cơ hội việc làm

- Thực hiện được các công việc như xây, tô, trát, trộn bê tông, đổ bê tông, định vị một ngôi nhà.
- Cơ hội làm việc tại các công ty, xí nghiệp xây dựng, xuất khẩu lao động nghề xây dựng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Vật liệu xây dựng và an toàn lao động	30	20	10
MĐ02	Vẽ kỹ thuật và đọc bản vẽ xây dựng	30	20	10
MĐ03	Xây gạch	105	10	95
MĐ04	Trát, láng ốp lát	105	10	95
MĐ05	Trộn đổ đầm bê tông	90	5	85
TỔNG CỘNG		360	65	295

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG

Tên nghề: **Kỹ thuật xây dựng**

Tên mô đun: **Vật liệu xây dựng và An toàn lao động**

Mã mô đun: MD01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,13	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,57	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,56	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,17	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB, kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,57
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,57
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,57
3	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,57
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,57
7	Máy in	Loại thông dụng trong văn phòng	0,57
8	Máy trộn vữa	- Dung tích: 250l - Động cơ - nguồn điện: 1,5KW-220V - Kiểu trộn: lật nghiêng, tự do - Công suất: 2-3m ³ /h	0,56
9	Tủ sấy	- Dung tích: 136l - Nhiệt độ: 10-300 độ C - Nguồn điện 1 pha 220V/50Hz/2,4kw	0,56
10	Bộ sàng cát	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	0,56
11	Bộ sàng đá	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	0,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	Vật liệu xây dựng và An toàn lao động	01
2	Bộ TCVN cho ngành Xây dựng	Cuốn	Đang trong thời hạn áp dụng theo quy định	01
3	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trong văn phòng	5
4	Cát xây	m ³	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
5	Đá 1x2	m ³	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
6	Xi măng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Khuôn vữa 4x4x16cm	Bộ	Khuôn thép theo TCVN	1
8	Khuôn bê tông 15x15x15cm	Bộ	Khuôn thép theo TCVN	1
9	Ống đong 500ml	Cái	Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm	5
10	Ống đong 100ml	Cái	Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	6	10	60

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẼ KỸ THUẬT VÀ ĐỌC BẢN VẼ XÂY DỰNG

Tên nghề: **Kỹ thuật xây dựng**

Tên mô đun: **Vẽ kỹ thuật và đọc bản vẽ xây dựng**

Mã mô đun: **MĐ02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,13	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,57	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,56	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,17	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	1,13
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,13
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,13

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,13
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	1,13
6	Máy in	Loại thông dụng trong văn phòng	1,13
7	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,13

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vẽ kỹ thuật	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A4	05
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01
5	Bản vẽ kết cấu	Tờ	Khổ A1	01
6	Bản vẽ kiến trúc	Tờ	Khổ A1	01
7	Bản vẽ tổ chức thi công	Tờ	Khổ A1	01
8	Bản vẽ hệ thống cấp điện công trình	Tờ	Khổ A1	01
9	Bản vẽ hệ thống cấp thoát nước công trình	Tờ	Khổ A1	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
10	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trong văn phòng	05
11	Thước kẻ	Cái	Loại theo tiêu chuẩn vẽ kỹ thuật	01
12	Ê ke	Cái	Loại theo tiêu chuẩn vẽ kỹ thuật	01
13	Compa	Cái	Loại theo tiêu chuẩn vẽ kỹ thuật	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	6	10	60

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: XÂY GẠCH

Tên nghề: **Kỹ thuật xây dựng**

Tên mô đun: **Xây gạch**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	5,57	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,29	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	5,28	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,84	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,29
	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,29
1	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục, nón bảo hộ, giày bảo hộ	5,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	5,57
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,29
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,29
5	Máy trộn vữa	- Dung tích: 250l - Động cơ - nguồn điện: 1,5KW-220V - Kiểu trộn: lật nghiêng, tự do - Công suất: 2-3m ³ /h	5,28
6	Máy cắt gạch	Loại thông dụng trên thị trường	5,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Cát xây	m ³	Loại thông dụng trên thị trường	0,31
2	Gạch ống 8x8x19	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	708
3	Xi măng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	43
4	Gạch thẻ 4x8x19	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	147
5	Thước kéo	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	02
6	Thước thủy	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
7	Máng hồ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Bàn xoa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
9	Xẻng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
10	Nước	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	68,4
11	Thước hộp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
12	Bay xây	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
13	Bay chỉ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
14	Thùng nhựa	Cái	Loại 20 lít	01
15	Thước tầm	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	01
16	Chổi cỏ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
17	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người$ học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng học thực hành	6	95	570

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRÁT, LÁNG ỐP LÁT

Tên nghề: **Kỹ thuật xây dựng**

Tên mô đun: **Trát, láng ốp lát**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	5,57	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,29	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	5,28	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,84	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,29
2	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,29
3	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục, nón bảo hộ, giày bảo hộ	5,28
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết	5,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		bảng tiện dụng	
5	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,29
6	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,29
7	Máy trộn vữa	- Dung tích: 250l - Động cơ - nguồn điện: 1,5KW-220V - Kiểu trộn: lật nghiêng, tự do - Công suất: 2-3m ³ /h	5,28
8	Máy cắt gạch	Loại thông dụng trên thị trường	5,28
9	Lưới sàng cát	Lưới bằng kim loại, kích thước 4x4mm, có khung chắc chắn	5,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Cát tô	m ³	Loại thông dụng trên thị trường	0,958
2	Xi măng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	218,7
3	Xẻng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
4	Máng hồ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
5	Bàn xoa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Thước hộp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
7	Bay xây	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Bay chỉ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
9	Thuốc tằm	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	01
10	Thuốc kéo	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	02
11	Gạch ốp tường	m ²	Đảm bảo theo TCVN về xây dựng	11,3
12	Xi măng trắng	Kg	Đảm bảo theo TCVN về xây dựng	1,91
13	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	02
14	Chổi cỏ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
15	Gạch lát nền	m ²	Đảm bảo theo TCVN về xây dựng	11,3

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m ² /người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	6	95	570

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRỘN ĐỒ ĐÀM BÊ TÔNG

Tên nghề: **Kỹ thuật xây dựng**

Tên mô đun: **Trộn đồ đầm bê tông**

Mã mô đun: **MD5**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,86	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,14	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,72	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,73	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,14
2	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,14
3	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục	4,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	4,86
5	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,14
6	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,14
7	Máy trộn vữa	- Dung tích: 250l - Động cơ - nguồn điện: 1,5KW-220V - Kiểu trộn: lật nghiêng, tự do - Công suất: 2-3m ³ /h	4,72
8	Máy đầm bê tông	- Máy đầm dùi cầm tay - Dây đầm dài 1,5m	4,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Cát vàng	m ³	Loại thông dụng trên thị trường	0,106
2	Đá 1x2	m ³	Loại thông dụng trên thị trường	0,197
3	Xi măng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	66,15
4	Thép Φ16	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	23,1
5	Thép Φ6	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	6,32
6	Đinh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
7	Gỗ ván cầu công tác	m ³	Loại thông dụng trên thị trường	0,005

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Móc xoay	Cái	Loại bằng thép	01
9	Thước kéo	Cái	Loại 5m	01
10	Càng cua	Cái	Loại 6,8	0,33
11	Búa đóng	Cái	Loại 0,3kg	01
12	Quả dọi	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
13	Xẻng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
14	Thước hộp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
15	Bay	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
16	Máng hồ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
17	Chổi tàu cau	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
18	Thùng nhựa	Cái	Loại 20 lít	01
19	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	6	85	510

Phụ lục CVII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Họa viên kiến trúc”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

❖ Tên nghề:	Họa viên kiến trúc
❖ Trình độ đào tạo:	Sơ cấp I
❖ Thời gian đào tạo:	330 giờ (Lý thuyết: 84 giờ; thực hành: 246 giờ)
❖ Đối tượng tuyển sinh:	Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
❖ Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:	Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được khái niệm kiến trúc.
- Mô tả được các phần mềm sử dụng để vẽ bản vẽ kiến trúc.
- Áp dụng được một số kiến thức cơ bản để hoàn thành hồ sơ bản vẽ kiến trúc.
- Ứng dụng được các kiến thức về an toàn lao động trong công việc, vị trí và nơi làm việc.

2. Về kỹ năng

- Có các kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp và khách hàng.
- Đọc và hiểu được bản vẽ kiến trúc.
- Có kỹ năng sử dụng các phần mềm vẽ kiến trúc nội ngoại thất trên máy tính.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu.
- Làm việc đúng theo yêu cầu, tiêu chuẩn, kết quả đối với công việc ở các vị trí làm việc xung quanh hoặc công việc có liên quan.
- Chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của mình.
- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

4. Cơ hội việc làm

- Thực hiện được các công việc như vẽ khai triển bản vẽ kiến trúc, kết cấu 2D và vẽ bản vẽ nội, ngoại thất 3D của công trình xây dựng dựa trên bản vẽ thiết kế sơ bộ 2D của Kiến trúc sư và Kỹ sư xây dựng.

- Cơ hội làm việc tại các công ty thiết kế kiến trúc, xây dựng, xuất khẩu lao động nghề xây dựng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kiến trúc nhập môn	30	30	0
MĐ02	Vẽ kỹ thuật	60	15	45
MĐ03	Cấu tạo kiến trúc	45	12	33
MĐ04	Auto Cad	60	9	51
MĐ05	Sketchup	45	9	36
MĐ06	Vray-3DsMax	90	9	81
TỔNG CỘNG		330	84	246

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT****MÔ ĐUN: KIẾN TRÚC NHẬP MÔN**

Tên nghề: **Họa viên kiến trúc**

Tên mô đun: **Kiến trúc nhập môn**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,86	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,13	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,86
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phong chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,86
3	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không dây	0,86
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,86
5	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6\text{W}$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,86
6	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,86
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,86
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	Kiến trúc nhập môn	1
2	Phấn	Hộp	Màu, trắng	2
3	Giấy A4	Tờ	-	5
4	Giấy nháp	Tờ	-	3
5	Mực in	Hộp	-	0,25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng học thực hành	6	0	0
3	Thư viện	2,5	3	7,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẼ KỸ THUẬT

Tên nghề: **Họa viên kiến trúc**

Tên mô đun: **Vẽ kỹ thuật**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,5	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,44	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phòng chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,43
3	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		dây	
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,43
5	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,43
6	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vẽ kỹ thuật	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A4	10
3	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	5
4	Bút chì vẽ kỹ thuật	Chiếc	2B - 0.5mm	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Tẩy	Cục	TL-08	01
6	Phấn	Hộp	Màu, trắng	02
7	Giấy A4	Tờ	-	5
8	Giấy nháp	Tờ	-	3
9	Mực in	Hộp	-	1
10	Thước kẻ	Cây	Dài $\geq 500\text{mm}$	1
11	Êke	Bộ	Dài $\geq 300\text{mm}$	1
12	Compa	Cây	Chì 2B	1
13	Bảng vẽ	Chiếc	Tối thiểu khổ A3	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	6	90	270
3	Thư viện	2,5	6	15

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẤU TẠO KIẾN TRÚC

Tên nghề: **Họa viên kiến trúc**

Tên mô đun: **Cấu tạo kiến trúc**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,17	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,34	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,83	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,33	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,34
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phong chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,34
3	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không dây	0,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,34
5	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,34
6	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,34
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,34
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,34
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,34

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Cấu tạo kiến trúc	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Chiếc	2B - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01
5	Phấn	Hộp	Màu, trắng	02
6	Giấy A4	Tờ	-	5
7	Giấy nháp	Tờ	-	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Mực in	Hộp	-	1
9	Thước kẻ	Cây	Dài $\geq 500\text{mm}$	1
10	Êke	Bộ	Dài $\geq 300\text{mm}$	1
11	Compa	Cây	Chì 2B	1
12	Bảng vẽ	Chiếc	Tối thiểu khổ A3	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	12	18
2	Phòng học thực hành	6	66	198
3	Thư viện	2,5	4,5	11,25

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: AUTOCAD

Tên nghề: **Kỹ thuật xây dựng**

Tên mô đun: **Autocad**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,09	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,26	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,83	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,46	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	9,26
2	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không dây	0,26
3	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm -Khối lượng: 780g	0,26
5	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,26
6	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,26
7	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,26
8	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phòng chiếu $\geq 1800mm \times 1800mm$	0,26
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,26
10	Phần mềm Autocad	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	0,26
11	Máy lạnh	Công suất 2HP	0,52

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	5
2	Bút viết bảng	Chiếc	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	10
3	Giáo trình Autocad,	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	tài liệu		mua sắm	
4	Giấy nháp	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	3
5	Mực in	Hộp	-	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người$ học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	9	13,5
2	Phòng máy tính	3	51	153
3	Thư viện	2,5	6	15

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SKETCHUP

Tên nghề: **Họa viên kiến trúc**

Tên mô đun: **Sketchup**

Mã mô đun: **MD5**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,26	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,26	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,0	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,34	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	47,26
2	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không dây	2,26
3	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	2,26
5	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	2,26
6	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	2,26
7	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,26
8	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phòng chiếu $\geq 1800mm$ x 1800mm	2,26
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	2,26
10	Phần mềm Sketchup	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	2,26
11	Máy lạnh	Công suất 2HP	4,52

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút viết bảng	Chiếc	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	10
3	Giáo trình Sketchup, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
4	Giấy nháp	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	3
5	Mực in	Hộp	-	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	9	13,5
2	Phòng máy tính	3	36	108
3	Thư viện	2,5	4,5	11,25

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VRAY-3DSMAX

Tên nghề: **Họa viên kiến trúc**

Tên mô đun: **Vray-3DsMax**

Mã mô đun: **MD6**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,76	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,26	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,71	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	9,26
2	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không dây	0,26
3	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,26
5	Amplý	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,26
6	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,26
7	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,26
8	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phòng chiếu $\geq 1800mm$ x 1800mm	0,26
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,26
10	Máy lạnh	Công suất 2HP	0,52
11	Phần mềm Vray-3DsMax	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	0,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	5
2	Bút viết bảng	Chiếc	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Giáo trình Vray-3DsMax, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
4	Giấy nháp	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	3
5	Mực in	Hộp	-	0,25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	9	13,5
2	Phòng máy tính	3	81	243
3	Thư viện	2,5	9	22,5

Phụ lục CVIII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Thiết kế nội thất”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

❖ Tên nghề:	Thiết kế nội thất
❖ Trình độ đào tạo:	Sơ cấp I
❖ Thời gian đào tạo:	330 giờ (Lý thuyết: 65 giờ; thực hành: 295 giờ)
❖ Đối tượng tuyển sinh:	Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
❖ Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:	Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được các khái niệm, các nguyên lý cơ bản về thiết kế nội thất.
- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong thiết kế nội thất.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được các dự án thực tế tại các công ty tư vấn thiết kế thi công kiến trúc, thi công xây dựng hay công ty chuyên về thiết kế thi công nội thất.
- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.
- Có kỹ năng mềm.

3. Thái độ

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và an toàn lao động.
- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp với một định hướng chuyên ngành mới.

4. Cơ hội việc làm

- Cơ hội làm việc tại các công ty tư vấn thiết kế thi công kiến trúc, thi công xây

dụng hay công ty chuyên về thiết kế thi công nội thất.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nguyên lý thiết kế nội thất	75	20	55
MĐ02	Đồ họa xử lý ảnh nội thất	45	15	30
MĐ03	Thiết kế bản vẽ 2D	60	10	50
MĐ04	Thiết kế bản vẽ 3D	60	10	50
MĐ05	Thiết kế trang trí nội thất	60	5	55
MĐ06	Thiết kế công trình nội thất	60	5	55
TỔNG CỘNG		360	65	295

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGUYÊN LÝ THIẾT KẾ NỘI THẤT

Tên nghề: **Thiết kế nội thất**

Tên mô đun: **Nguyên lý thiết kế nội thất**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,63	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,57	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,06	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,54	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	3,63
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,57
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,63
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	3,63
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,57
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,63
7	Máy in	Khổ A4 trở lên	3,06

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01
5	Bút lông viết bảng	Cái	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	6	55	330

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐỒ HỌA XỬ LÝ ẢNH NỘI THẤT

Tên nghề: **Thiết kế nội thất**

Tên mô đun: **Đồ họa xử lý ảnh nội thất**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,10	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,32	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phòng chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,43
3	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không dây	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,43
5	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước : 173x195x101mm - Khối lượng : 780g	0,43
6	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu Adobe Photoshop	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bút lông viết bảng	Cái	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	6	30	180

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT KẾ BẢN VẼ 2D

Tên nghề: **Thiết kế nội thất**

Tên mô đun: **Thiết kế bản vẽ 2D**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,07	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,29	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,78	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,46	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	3,07
2	Bảng động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,29
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,07
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	3,07

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	3,07
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,07
7	Máy in	Khổ A4 trở lên	2,78
8	Phần mềm Autocad	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,07

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình Autocad, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01
5	Bút lông viết bảng	Cái	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	6	50	300

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT KẾ BẢN VẼ 3D

Tên nghề: **Thiết kế nội thất**

Tên mô đun: **Thiết kế bản vẽ 3D**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,07	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,29	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,78	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,46	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	3,07
2	Máy in	Khổ A4 trở lên	2,78
3	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,29
4	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,07

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	3,07
6	Tivi	- Màn hình: 32inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	3,07
7	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,07
8	Phần mềm Sketchup, V-Ray	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,07

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
16	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01
17	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
18	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
19	Tẩy	Cục	TL-08	01
20	Bút lông viết bảng	Cái	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	6	50	300

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT KẾ TRANG TRÍ NỘI THẤT

Tên nghề: **Thiết kế nội thất**

Tên mô đun: **Thiết kế trang trí nội thất**

Mã mô đun: MD5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,20	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,14	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,06	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,48	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	3,2
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,14
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplý	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	3,2
5	Tivi	- Màn hình: 32inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	3,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,2
7	Máy in	Khổ A4 trở lên	3,06
8	Phần mềm Sketchup, V-Ray	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,2
9	Phần mềm Autocad	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,2
10	Phần mềm Adobe Photoshop	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bút lông viết bảng	Cái	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	6	55	330

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH NỘI THẤT

Tên nghề: **Thiết kế nội thất**

Tên mô đun: **Thiết kế công trình nội thất**

Mã mô đun: MD6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,20	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,14	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,06	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,48	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	3,2
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,14
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm	3,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	3,2
5	Tivi	- Màn hình: 32inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	3,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,2
7	Máy in	Khổ A4 trở lên	3,06
8	Phần mềm Sketchup, V-Ray	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,2
9	Phần mềm Autocad	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01
5	Bút lông viết bảng	Cái	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m^2 /người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	6	55	330

Phụ lục CIX**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Quản lý tòa nhà”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Quản lý tòa nhà
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (Lý thuyết: 75 giờ; thực hành: 225 giờ)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được các quy định của quản lý vận hành tòa nhà, trình bày được phương pháp vận hành tòa nhà.

- Trình bày được các kiến thức cơ bản của nghề quản lý tòa nhà như quản lý hệ thống điện nước, thang máy,... nhằm phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao kỹ năng lao động và quản lý.

2. Về kỹ năng

- Giúp học viên có đủ điều kiện năng lực khi tham gia quản lý vận hành tòa nhà.

- Nắm bắt được kiến thức pháp luật liên quan, hiểu được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ. Biết vận dụng vào thực tế để tham gia quản lý tòa nhà đạt hiệu quả, đúng quy định. Có kỹ năng mềm.

3. Thái độ

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và an toàn lao động.

- Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu công

việc.

4. Cơ hội việc làm

Học viên sau khi hoàn thành khóa học hoàn toàn có thể làm việc:

- Các ban quản lý tòa nhà chung cư, các khu dân cư trung cao cấp.
- Các khu công nghiệp.
- Các tổ hợp nhà máy của các tập đoàn sản xuất.
- Các khu dịch vụ nhà hàng khách sạn, khu nghỉ dưỡng.
- Tòa nhà trung tâm thương mại, dịch vụ.
- Các tòa nhà cao tầng là trụ sở làm việc, trường học.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Quản lý, vận hành, bảo trì thang máy	45	10	35
MĐ02	Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống điện tòa nhà	45	10	35
MĐ03	Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống thông gió, cấp nhiệt	60	15	45
MĐ04	Nghiệp vụ quản lý và vận hành tòa nhà	105	30	75
MĐ05	Quản lý rủi ro trong quản lý vận hành tòa nhà	45	10	35
TỔNG CỘNG		300	75	225

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, BẢO TRÌ THANG MÁY

Tên nghề: **Quản lý tòa nhà**

Tên mô đun: **Quản lý, vận hành, bảo trì thang máy**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,23	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,29	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,33	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,29
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,23
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,29
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	2,23
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,23

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	Quản lý, vận hành, bảo trì thang máy	01
2	Tài liệu TCVN 7550:2005	Cuốn	Tiêu chuẩn loại bỏ cáp	01
3	Tài liệu TCVN 6395:2008	Cuốn	Thang máy điện - yêu cầu an toàn trong cấu tạo và lắp đặt	01
4	Bản vẽ cấu tạo thang máy	Tờ	A4 theo TCVN	01
5	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
6	Tẩy	Cục	TL-08	01
7	Bộ dụng cụ kiểm tra vận hành thang máy	Bộ	- Thiết bị đo điện trở cách điện - Thiết bị đo hiệu điện thế - Thiết bị đo vận tốc dài và vận tốc quay	01
8	Quy trình quản lý vận hành bảo trì thang máy	Cuốn	Tài liệu	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng học thực hành	6	35	210

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, BẢO TRÌ HỆ THỐNG ĐIỆN
TÒA NHÀ

Tên nghề: **Quản lý tòa nhà**

Tên mô đun: **Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống điện tòa nhà**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,23	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,29	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,33	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím : kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,29
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,23
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,94
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	2,23
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,23
7	Tụ bù	Tụ bù khô, 3 pha, dung lượng 10kVAR, điện áp 440v, tần số 50Hz, dòng điện 13A.	1,94
8	Máy phát điện	- Công suất liên tục 100kVA - Số pha 3 pha - Điện áp/tần số 380v/50Hz - Dòng điện 151A	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống điện tòa nhà	01
2	Qui phạm trang bị điện	Cuốn	QĐ số 19/2006/QĐ-BCN	01
3	Pháp luật về an toàn điện	Cuốn	QCVN01:2008/BCT	01
4	Bản vẽ hệ thống điện tòa nhà	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường - A3	01
5	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Tây	Cục	TL-08	01
7	Dầu Diesel	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	23,1
8	Bộ dụng cụ kiểm tra điện (để kiểm tra dây dẫn, thăm dò nhiệt độ, kiểm tra hệ thống điện 3 pha xoay chiều....)	Bộ	- Đồng hồ chỉ thị pha - Máy đo LCR - Ampe kìm	01
9	Quy trình quản lý vận hành bảo trì hệ thống điện	Cuốn	Tài liệu	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng học thực hành	6	35	210

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, BẢO TRÌ HỆ THỐNG THÔNG GIÓ,
CẤP NHIỆT

Tên nghề: **Quản lý tòa nhà**

Tên mô đun: **Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống thông gió, cấp nhiệt**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,44	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,93
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	2,50
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	2,93
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,93
7	Máy lạnh	Loại 1Hp thông dụng trên thị trường	2,50
8	Chiller	Bộ máy chiller giải nhiệt gió thông dụng trên thị trường	2,50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu	Cuốn	Giới thiệu chung hệ thống thông gió - cấp nhiệt cho nhà chung cư	01
2	Tài liệu	Cuốn	Thiết bị, lắp đặt, nghiệm thu hệ thống thông gió - cấp nhiệt cho nhà chung cư	01
3	Tài liệu	Cuốn	Bảo hành hệ thống thông gió - cấp nhiệt cho nhà chung cư	01
4	Tài liệu	Cuốn	Bảo trì hệ thống thông gió - cấp nhiệt cho nhà chung cư	01
5	Bản vẽ hệ thống thông gió tòa nhà	Tờ	A4, TCVN	01
6	Bản vẽ hệ thống cấp nhiệt tòa nhà	Tờ	A4, TCVN	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Bộ dụng cụ kiểm tra hệ thống thông gió	Bộ	- Thiết bị đo lưu lượng gió - Thiết bị đo độ kín đường ống thông gió	01
8	Bộ dụng cụ kiểm tra hệ thống cấp nhiệt	Bộ	Thiết bị đo và thu dữ liệu nhiệt độ, độ ẩm	01
9	Quy trình quản lý vận hành bảo trì hệ thống thông gió và cấp nhiệt	Cuốn	Tài liệu	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	6	45	270

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH TÒA NHÀ

Tên nghề: **Quản lý tòa nhà**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ quản lý và vận hành tòa nhà**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	5,03	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,17	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,75	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,86
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	5,03
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	4,17
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	5,03
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	5,03
7	Bộ đàm	- Dải tần UHF 400-470Mhz, 16 kênh tần số sử dụng công nghệ mã hóa tín hiệu	4,17
8	Dùi cao su	Cao su tổng hợp, 50cm	4,17
9	Máy hút bụi	Công suất 4500w, điện áp 220-240v, lưu lượng khí 390l/s....	4,17
10	Máy lau sàn	Điện áp 220v, công suất 1600w, tốc độ 205RPM, đường kính pad 18", ...	4,17
11	Bình chữa cháy	Khí CO2, 5kg, phạm vi phun >2,5m, thời gian phun >5s.	4,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu	Cuốn	Quản lý và vận hành tòa nhà	01
2	Tài liệu	Cuốn	Mô hình quản lý	01
3	Tài liệu	Cuốn	Quản lý sử dụng phần diện	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			tích sở hữu chung	
4	Tài liệu	Cuốn	Ngh nghiệp vụ quản lý	01
5	Tài liệu	Cuốn	Hướng dẫn sử dụng các dịch vụ công cộng	01
6	Tài liệu	Cuốn	Tiếp nhận xử lý các phản hồi của cư dân	01
7	Tài liệu	Cuốn	Quản lý vật tư thiết bị	01
8	Tài liệu	Cuốn	Ngh nghiệp vụ phục vụ, lưu trữ cập nhật thông tin	01
9	Tài liệu	Cuốn	Xử lý tình huẩn khẩn cấp	01
10	Phần mềm quản lý toà nhà	App	Phần mềm BASE WORK (có demo miễn phí)	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng học thực hành	6	75	450

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ RỦI RO TRONG QUẢN LÝ VẬN HÀNH TÒA NHÀ

Tên nghề: **Quản lý tòa nhà**

Tên mô đun: **Quản lý rủi ro trong quản lý vận hành tòa nhà**

Mã mô đun: **MD5**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,23	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,29	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,33	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,29
2	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	2,23
3	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,23
5	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,29
6	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Cuốn	Rủi ro trong quản lý và vận hành tòa nhà	01
2	Tài liệu học tập	Cuốn	Kiểm soát an ninh trong và ngoài tòa nhà	01
3	Tài liệu học tập	Cuốn	An toàn lao động và tổ chức huấn luyện pccc cứu nạn cứu hộ, ứng phó thiên tai	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng học thực hành	6	35	210

(Xem tiếp Công báo điện tử số 291 + 292)